



guǎi piàn

拐骗

verb · abduct; swindle; kidnap

Example Sentences

Huài rén guǎi piàn le nà ge xiǎo hái.
坏人拐骗了那个小孩。

The bad guy abducted that child.

Jǐng fāng zhèng zài diào chá yì qǐ guǎi piàn àn jiàn.
警方正在调查一起拐骗案件。

The police are investigating a kidnapping case.

Tā chà diǎn bèi mò shēng rén guǎi piàn zǒu.
她差点被陌生人拐骗走。

She was almost abducted by a stranger.

Trace each character, then write the word on your own.

拐 拐 拐 拐 拐 拐 拐 拐 拐 拐 拐

骗 骗 骗 骗 骗 骗 骗 骗 骗 骗 骗

骗 骗 骗 骗